

**CÔNG TY CP KT&XD
THỦY LỢI KON TUM
MST: 6100105078**



BÁO CÁO

NĂM 2023

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ THỰC TẾ

Ngày 31/12/2023

Hôm nay, vào ...giờ Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà: Lê Quang Dũng
- Ông/ Bà: Nguyễn Thu Thủy
- Ông/Bà: Nguyễn Văn Sang

Chức vụ : phó GD
Chức vụ: kế toán
Chức Vụ: Giám Đốc

Cùng nhau tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn Giải	Số Lượng	Thành Tiền	Ghi Chú
			184.086	
I	Số dư theo sổ Quỹ			
	Số kiểm kê thực tế		184.000	
II	Trong đó: Loại			
1	500.000	0	0	
2	200.000	0	0	
3	100.000	0	0	
4	50.000	0	0	
5	20.000	5	100.000	
6	10.000	8	80.000	
7	5.000	0	0	
8	2.000	2	4.000	
9	1.000	0	0	
10	500	0	0	
	Tổng Thực tế		184.000	
	Chênh lệch		86	

Lý do: + Thừa.....

+ Thiếu: 86 đồng do tiền lẻ

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: biên bản kiểm Quỹ này được hoàn thành ngày 17h ngày 31/12/2023
- Các thành viên tham gia đồng ý ký tên vào biên bản.

Kế toán
(Ký,họ tên)

Phó Giám Đốc
(Ký,họ tên)


Nguyễn Thu Thủy


Giám Đốc
(Ký,họ tên)

Nguyễn Văn Sang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.060.138	353.776.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.521.027	262.784.399
1. Tiền	111	VI.01	6.521.027	262.784.399
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.259.500	68.259.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	68.237.000	68.237.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	22.500	22.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.279.611	22.732.148
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.561.232	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.647.089	12.660.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	10.071.290	10.071.290
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.999.988	235.479.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		202.999.988	235.479.992

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	202.999.988	235.479.992
- Nguyên giá	222		812.000.000	812.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(609.000.012)	(576.520.008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiệt bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		311.060.126	589.256.039
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		482.361.250	531.740.772
I. Nợ ngắn hạn	310		482.361.250	531.740.772
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	286.644.237	131.166.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.255.000	18.255.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.126	1.126
4. Phải trả người lao động	314		7.000.000	16.348.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		15.982.406
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	163.758.200	338.285.200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.702.687	11.702.687

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(171.301.124)	57.515.267
1. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	(171.301.124)	57.515.267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		714.047.000	714.047.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		714.047.000	714.047.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		236.714.687	236.714.687
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.122.062.811)	(893.245.420)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(905.625.289)	(749.292.919)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(216.436.522)	(143.953.501)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		311.060.126	589.256.039

Lập, Ngày 23 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Sang

- Số chứng chỉ hành nghề
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Nguyễn Thu Thủy

Nguyễn Thu Thủy



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15 982 406	38 563 054
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15 982 406	38 563 054
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15 982 406	38 563 054
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	15 199 480	21 917 447
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	239 898 277	249 337 986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(208 716 391)	(168 857 485)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		44 114
12. Chi phí khác	32	VII.7	20 100 000	3
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(20 100 000)	44 111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(228 816 391)	(188 813 374)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(228 816 391)	(188 813 374)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Thủy

Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sang

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	719.940		442.900.000	443.435.854	184.086	
1111	Tiền Việt Nam	719.940		442.900.000	443.435.854	184.086	
112	Tiền gửi Ngân hàng	262.064.459		302.550.344	558.277.862	6.336.941	
1121	Tiền Việt Nam	262.064.459		302.550.344	558.277.862	6.336.941	
11211	Tiền gửi NHNN & PTNT Kon Tum	1.949.754		10.204.596	10.210.998	1.943.352	
11212	Tiền gửi TK tiết kiệm 01	257.000.000		15.150.864	272.150.864		
11214	Tiền gửi Ngân hàng ACB - PGD Đền Lừ	3.114.705		277.194.884	275.916.000	4.393.589	
131	Phải thu của khách hàng	49.982.000		5.000.000		54.982.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	12.660.858		8.986.231		21.647.089	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	12.660.858		8.986.231		21.647.089	
211	Tài sản cố định hữu hình	812.000.000				812.000.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	812.000.000				812.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		576.520.008		32.480.004		609.000.012
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		576.520.008		32.480.004		609.000.012
242	Chi phí trả trước			2.248.182	686.950	1.561.232	
331	Phải trả cho người bán		131.166.061	61.155.624	216.633.800		286.644.237
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.070.164		19.879.720	19.879.720	10.070.164	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	310.137				310.137	
33311	Thuế GTGT đầu ra	310.137				310.137	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.626.017				2.626.017	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	7.135.136				7.135.136	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			17.879.720	17.879.720		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ XD THỦY LỢI KON TUM
số 03 Hoàng Diệu - P Thống Nhất- Kon Tum- Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		1.126				1.126
33382	Các loại thuế khác		1.126				1.126
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả người lao động		16.348.292	111.121.053	101.772.761		7.000.000
3341	Phải trả công nhân viên		16.348.292	111.121.053	101.772.761		7.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		354.245.106	372.409.406	181.900.000		163.735.700
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		173.200				173.200
3383	Bảo hiểm xã hội	22.500				22.500	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		15.982.406	15.982.406			
3388	Phải trả, phải nộp khác		338.112.000	356.427.000	181.900.000		163.585.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.702.687				11.702.687
3531	Quỹ khen thưởng		11.702.687				11.702.687
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		714.047.000				714.047.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		714.047.000				714.047.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		714.047.000				714.047.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		236.714.687				236.714.687
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	893.246.420		389.398.892	160.582.501	1.122.062.811	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	749.292.919		156.333.370		905.626.289	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	143.953.501		233.065.522	160.582.501	216.436.522	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			15.982.406	15.982.406		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			15.982.406	15.982.406		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			15.199.480	15.199.480		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			260.869.721	260.869.721		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			101.772.761	101.772.761		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			500.000	500.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			686.950	686.950		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			324.800.004	32.480.004		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ XD THỦY LỢI KON TUM
số 03 Hoàng Diệu - P Thống Nhất- Kon Tum- Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			31.598.442	31.598.442		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			93.831.564	93.831.564		
811	Chi phí khác			20.100.000	20.100.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			274.626.130	274.626.130		
Cộng		2.040.743.841	2.040.743.841	2.302.427.189	2.302.427.189	2.028.844.323	2.028.844.323

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thu Thủy

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Sang



TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Năm 2023

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KH00001	LÊ NGỌC CỬ	131	22 000 000				22 000 000	
KH00002	NGUYỄN VĂN QUANG	131	4 600 000				4 600 000	
KH00003	Phòng Hạ tầng kinh tế huyện Sa Thầy	131		867 000				867 000
KH00004	Ban quản lý ĐT&XD cơ bản huyện KonPlong	131		3 397 000				3 397 000
KH00005	Ban quản lý dự án 135 Huyện KonPlong	131		7 913 000				7 913 000
KH00006	Ban quản lý dự án 135 Huyện Sa Thầy	131	722 000				722 000	
KH00007	Phòng NN & PTNT Huyện KonPlong	131		1 078 000				1 078 000
KH00008	Phòng NN & PTNT Huyện Ngọc Hồi	131	40 000 000				40 000 000	
KH00009	Phòng Kinh tế Huyện Kon Rẫy	131	804 000				804 000	
KH00010	Ban Quản lý dự án 135 Huyện Kon Rẫy	131	111 000				111 000	
Thue nha	Công ty TNHH Công Nghệ Hữu Cơ Sinh Học Thái An Thái	131		5 000 000	5 000 000			
Tổng cộng			68.237.000	18.255.000	5.000.000		68.237.000	18.255.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thu Thủy

Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sang

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 331; Năm 2023

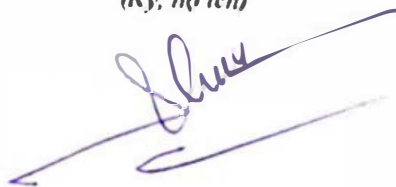
Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
đg	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, XUẤT NHẬP KHẨU ĐA GIẤY HÀ NỘI	331			49 500 000	49 500 000		
KH00011	VŨ TIỀN ĐAN	331		25 074 307				25 074 307
KH00012	PHẠM HỮU HOÀN	331		13 015 989				13 015 989
KH00013	HOÀNG TRUNG THÔNG	331		500 000				500 000
KH00014	CÔNG TY TNHH HÒA HƯNG	331		42 451 191				42 451 191
KH00016	VIỆN THÔNG KON TUM (CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỆN THÔNG VIỆT NAM)	331		548 824	548 824			
NCC00008	VIETTEL KON TUM - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỆN THÔNG	331			2 473 000	2 473 000		
NCC00009	QUẢN ĐỘI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM	331			933 800	933 800		
nv05	CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH VIỆT PHONG	331			7 700 000	15 200 000		7 500 000
STC	Sở Tài Chính	331		49 575 750		148 527 000		198 102 750
Tổng cộng				131.166.061	61.155.624	216.633.800		286.644.237

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Sang

